TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55/2019/DS-PT
Ngày: 20/5/2019
V/v: "T/c Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là di sản thừa kế "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Đình Loan
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân
Ông Bùi Văn Bình

- ***Thư ký Tòa án***: Ông Hồ Phương Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:*** Ông Hà Văn Chuyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15 và 20 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2019/TLPT-DS ngày 25/02/2019 về việc *"*Tranh chấp Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là di sản thừa kế*"*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DS-ST ngày 18/12/2018 của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2019/QĐ-PT ngày 10/4/2019 giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1977
Địa chỉ cư trú: ấp 3, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai
Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1983
Địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị T, anh H: Ông Huỳnh Thanh X, sinh năm 1972, có mặt.
HKTT: Khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang
Chỗ ở hiện nay: Số 1121B, khu phố A, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

(Theo Giấy ủy quyền số 168, quyển số 01 – SCT/CK ngày 04/8/2014 và giấy ủy quyền số 325/UQ – 01/2014)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T : Luật sư Nguyễn Thị N – Văn phòng luật sư Nguyễn Thị N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai; Địa chỉ: Số 18/6, khu phố 6, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị Q, sinh năm 1964
Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1962
Địa chỉ cư trú: Tổ 13, ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

(Theo văn bản ủy quyền số công chứng N^0 948, quyển số: 02/TP/CC-SCC/HDGD ngày 02/8/2017)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.Anh Hoàng Văn C, sinh năm 1987

2.Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 4, Ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của anh C, chị T: Ông Hồ Văn T, sinh năm 1976; có mặt.

Địa chỉ cư trú: KP. 6, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương

(Theo văn bản ủy quyền số công chứng 006001, quyển số: 08/2016/TP/CC-SCC/HDGD ngày 19/10/2016)

3.Văn Phòng công chứng C - Trưởng Văn phòng bà Nguyễn Thị Hà X; Địa chỉ: Đường N13, khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

Địa chỉ: Số 2, đường L, quận B, Thành phố Hà Nội.

4. Ủy ban nhân dân huyện C

Đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Hữu Dũng – chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện C.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C;

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T ; bị đơn bà Trần Thị Q; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Hoàng Văn C, Chị Hoàng Thị T.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của chị T, anh H là ông Huỳnh Thanh X trình bày.

Ông Nguyễn Thành L là cha ruột của chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh H. Năm 1998, ông L có bán đất tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai lên xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước lập nghiệp. Tại xã T, ông L có gặp bà Trần Thị Q, hai người chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian sinh sống tại xã T, ông L có tạo lập được một số tài sản sau:

1. Quyền sử dụng đất số AO 024059, thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại: Ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước, có diện tích 9674.7m^2 đất đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/01/2009 cho hộ ông Nguyễn Thành L và bà Trần Thị Q (gọi tắt là thửa số 10) và tài sản gắn liền với đất;

2. Quyền sử dụng đất số AO 0244092, thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước, có diện tích 5274.5 m^2 được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/01/2009 cho hộ ông Nguyễn Thành L và bà Trần Thị Q (gọi tắt là thửa số 11) và tài sản gắn liền với đất.

Vào ngày 22/05/2013, ông Nguyễn Thành L có lập một bản di chúc với nội dung để lại một phần quyền sử dụng đối với 02 thửa đất trên cho chị T và anh H, bản di chúc được công chứng tại Văn phòng công chứng huyện C, số công chứng là 002704.

Ngày 19/04/2014 ông L chết. Sau khi lo mai táng ông L xong thì chị T, anh H có bàn bạc với bà Q chia phần tài sản do ông L để lại theo di chúc nhưng bà Q không đồng ý.

Nay chị T , anh H yêu cầu bà Q phải có trách nhiệm giao ½ diện tích đất cùng tài sản gắn liền với đất là cây cao su đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 6 và thửa đất số 11, tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước theo di chúc được lập vào ngày 22/5/2013. Ngoài ra, chị T, anh H yêu cầu được hưởng số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh của số tiền gốc hiện đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C, tỉnh Bình

Phước (Ngân hàng Aribank - CN C); chị T, anh H không yêu cầu chia di sản là nhà và các công trình xây dựng khác có trên đất.

Bị đơn bà Trần Thị Q và người đại diện theo ủy quyền của bà Q là Ông Đỗ Văn T thống nhất trình bày:

Bà Q là vợ của ông Nguyễn Thành L, nhưng trong quá trình chung sống không đăng ký kết hôn. Chị T và anh H là con riêng của ông L. Khi ông L và bà Q chung sống với nhau thì có tích góp gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Aribank - CN C số tiền 100.000.000 đồng, số tiền 100.000.000 đồng gửi tiết kiệm này là công sức lao động được tích góp từ nguồn cạo mủ cao su thuê, khai thác mủ cao su ở nhà, chăn nuôi heo nên bà Q không đồng ý giao trả cho chị T, anh H vì đây là số tiền chung của gia đình bao gồm bà Q, ông L và 02 con riêng của bà Q là anh C và chị T.

Theo nội dung di chúc ông L lập ngày 22/05/2013 bà Q không đồng ý. Đối với 02 thửa đất gồm: Thửa đất số 10 và thửa đất số 11. Bà Q cho rằng tài sản đó là tài sản riêng của bà Q, bà Q đã khai phá từ năm 1993 được khoảng 10.000m^2 lúc này trên đất bà trồng lúa đến năm 2001 thì bắt đầu trồng cao su. Năm 2002 thì bà Q và ông L quen biết nhau, sau đó ông L về chung sống và cùng khai phá phần diện tích đất còn lại và cùng quản lý, sử dụng cho đến nay. Năm 2009 làm sổ đỏ thì bà Q và ông L cùng đứng tên. Khi về chung sống với bà Q, ông L có hộ khẩu tại tỉnh Đ, vào khoảng năm 2006 hay 2007 (bà Q không nhớ rõ năm nào) ông L có nói với bà Q muốn nhập hộ khẩu về tỉnh B nhưng nếu nhập vào hộ khẩu của bà Q thì sẽ đứng sau tên các con của bà nên bà Q nói ông L làm hộ khẩu riêng. Ông L muốn làm hộ khẩu riêng tại xã T, huyện C thì phải có đất. Do vợ chồng chung sống tin tưởng nhau nên vào năm 2009 bà Q đã cho ông L đứng tên vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi chung sống với bà Q được 03 năm tức đến năm 2005 ông L bắt đầu phát bệnh viêm gan B nên phải thường xuyên chữa bệnh, chỉ làm được những công việc nhẹ trong nhà. Diện tích đất của gia đình bà Q khai phá năm 1993 thì tại hồ sơ trích lục của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C đã ghi rõ nguồn gốc thửa đất khai phá từ năm 1993 và có phiếu lấy ý kiến của khu dân cư vào ngày 12/8/2008, những người ký vào phiếu ý kiến đó là những người hàng xóm họ biết rõ thời gian bà Q bắt đầu khai phá sử dụng.

Nay các con của ông L là chị T, anh H yêu cầu chia tài sản thừa kế thì bà Q chỉ thừa nhận tài sản là cây cao su trên 02 thửa đất nói trên và số tiền 100.000.000 đồng gửi tiết kiệm và tiền lãi là tài sản chung của ông L, bà Q nên bà Q đồng ý giao ½ tài sản này lại cho chị T và anh H. Bà Q không đồng ý chia tài sản là quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất nói trên.

Bà Q vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố yêu cầu chị T và anh H thanh toán số tiền 30.000.000 đồng lo mai táng cho ông L khi ông L chết và yêu cầu Tòa án tuyên Bản di chúc công chứng số 002704, quyển số 04/2013/TB/CC-SCC/HĐGD ngày 22/5/2013, được công chứng tại Văn Phòng công chứng C bị vô hiệu. Đồng thời bà Q rút yêu cầu phản tố yêu cầu chị T và anh H thanh toán số tiền 450.000.000 đồng chi phí chữa bệnh cho ông L.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn C và chị Hoàng Thị T – ông Hồ Văn T trình bày:

Anh C và chị T thống nhất với ý kiến của bà Q trình bày như trên, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị T và anh H về việc chia di sản thừa kế của ông L. Tại phiên tòa sơ thẩm ông T yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét phần công sức đóng góp của anh C và chị T đối với các tài sản tranh chấp.

Ngoài ra, tại văn bản số 02/NHNo-CT ngày 27/7/2015, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trình bày: Ông Nguyễn Thành L có gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng Aribank - CN huyện C, sổ tiết kiệm có kỳ hạn mở ngày 23/4/2013; số sổ AL 4875996 do ông L đứng tên, số tiền 100.000.000 đồng; kỳ hạn 13 tháng, lãi trả sau. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện C sẽ thực hiện chi trả gốc, lãi cho người thừa kế hợp pháp theo bản án của Tòa án;

Tại văn bản số 214/UBND-TD ngày 20/4/2015 Ủy ban nhân dân huyện C trình bày về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông L, bà Q ;

Tại văn bản số 353/CV-CC.17 ngày 27/7/2017 Văn Phòng công chứng C trình bày: Ngày 22/5/2013, Văn Phòng công chứng C có nhận được yêu cầu công chứng di chúc của ông Nguyễn Thành L. Việc lập di chúc của ông L là đúng theo quy định của pháp luật và đúng với ý chí của ông L. (Có trong hồ sơ vụ án)

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DS-ST ngày 18/12/2018 của Toà án nhân dân huyện C tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Thanh H về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản":

1.1. Chia giao cho bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Thanh H được quyền quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 5274.5 m^2, tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 11, tờ bản đồ số 6, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 0244092, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H 0 00272, cấp ngày 15/01/2009 cho hộ ông Nguyễn Thành L và bà Trần Thị Q và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; Chia giao cho bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Thanh H được quyền sở hữu số tiền tiết kiệm của ông Nguyễn Thanh L là 73.2.68.000 đồng (50.000.000 đồng + lãi 23.268.000 đồng tạm tính đến ngày 18/12/2018) số sổ: AL 4875996, tại Ngân hàng Aribank – CN Chơn Thành. Bà Tuyền và ông Hùng tiếp tục được nhận ½ số tiền lãi phát kể từ ngày xét xử (18/12/2018) cho đến khi thi hành án xong bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

1.2. Giao cho bà Trần Thị Q được quyền quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 9674.7m^2, tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 6, đất đã được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ AO 024059, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số: H 0 00239, số cấp ngày 15/01/2009 cho hộ ông Nguyễn Thành L và bà Trần Thị Q và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; Giao cho bà Trần Thị Q được quyền sở hữu số tiền tiết kiệm của ông Nguyễn Thanh L là 73.2.68.000 đồng (50.000.000 đồng + lãi 23.268.000 đồng tạm tính đến ngày 18/12/2018) số sổ: AL 4875996, tại Ngân hàng Aribank – CN huyện C. Bà Q tiếp tục được nhận ½ số tiền lãi phát sinh kể từ ngày xét xử (18/12/2018) cho đến khi thi hành án xong bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

1.3 Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Thanh H thanh toán cho bà Trần Thị Q số tiền 30.000.000 đồng chi phí mai táng của ông Nguyễn Thanh L.

1.4. Bà Trần Thị Q có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T và anh H số tiền chênh lệch là 272.650.000 đồng.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đúng với phần diện tích đất đã được chia giao.

1.5. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Q về việc yêu cầu anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Thanh T phải thanh toán số tiền 450.000.000 đồng chi phí khám chữa bệnh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 21/12/2018, bị đơn bà Trần Thị Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử lại vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 27/12/2018, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T có đơn kháng cáo một phần bản án đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước buộc bà Q giao lại ½ diện tích các thửa đất số 10 và 11 và tài sản trên đất, đề nghị được chia bằng hiện vật.

Ngày 28/12/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Hoàng Văn C, Chị Hoàng Thị T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Ngày 01/01/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định kháng nghị số 01/QĐ/KNPT-VKS với nội dung: đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng tính công sức quản lý, giữ gìn, tôn tạo tài sản của bà Q đối với các tài sản chia thừa kế; buộc bị đơn chịu án phí đối với phần tài sản được chia; buộc nguyên đơn mỗi người phải chịu án phí có giá trị tương ứng với phần giá trị di sản được hưởng; áp dụng Điều 217 để đình chỉ 1 phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T đưa ra lập luận: Tuy quan hệ giữa bà Q và ông L không được coi là hôn nhân hợp pháp nên tài sản chung của ông L và bà Q là sở hữu chung hợp nhất. Nội dung di chúc của ông L thể hiện để lại một phần tài sản cho chị T, anh H phải được hiểu là 1/2 tài sản của ông L và bà Q; do đó quan hệ tranh chấp trong vụ án này không phải như Tòa án cấp sơ thẩm xác định mà là tranh chấp đòi lại tài sản là di sản thừa kế. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chia bằng hiện vật cho chị T đối với chênh lệch về diện tích đất tại thửa số 10.

Đại diện VKS tại phiên tòa lập luận: Tuy có đủ căn cứ xác định trước thời điểm ông L chung sống với bà Q, bà Q đã khai phá được hơn 01ha đất trong diện tích đất tranh chấp và đã trồng cây cao su trên đất, sau đó cùng ông L khai phá thêm. Bà Q đồng ý để ông L đứng tên trong giấy CNQSDĐ của hai thửa đất thể hiện ý chí của bà Q đồng ý sát nhập diện tích đất khai phá trước đó thành tài sản chung. Nên Tòa án cấp sơ thẩm chia ½ tài sản chung của ông L bà Q cho chị T anh H là có căn cứ, phù hợp với qui định tại Điều 16 Luật HNGĐ năm 2000 và Điều 217 BLDS năm 2005. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T về yêu cầu kháng cáo được chia bằng hiện

vật thay bằng nhận tiền chêch lệch về tài sản như quyết định của bản án sơ thẩm đối với thửa đất số 10, không chấp nhận kháng cáo của chị T, anh C về chia số tiền tiết kiệm 100 triệu đồng và tiền lãi; đề nghị tính công sức tôn tạo và quản lý tài sản sau khi ông L chết đến khi xét xử sơ thẩm cho bà Q. Đề nghị sửa án phí sơ thẩm như nội dung thể hiện tại quyết định kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về bản di chúc:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định bản di chúc của ông Nguyễn Thành L lập ngày 22/5/2013 bằng văn bản, được công chứng; khi lập di chúc ông L minh mẫn, sáng suốt, không bị ai đe dọa, cưỡng ép, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, đảm bảo các điều kiện được coi là di chúc hợp pháp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Theo nội dung di chúc, ông L thừa kế cho chị T, anh H được hưởng một phần di sản thuộc quyền sử dụng đất của ông L trong tổng diện tích hai thửa đất là không rõ ràng. Phía nguyên đơn cho rằng ý nguyện của ông L thể hiện trong di chúc là thừa kế cho chị T, anh H được hưởng ½ tài sản gồm quyền sử dụng đất và tài sản là cây trồng (cây cao su) trên đất đối với hai thửa đất nói trên. Phía bị đơn bà Q không đồng ý nên vận dụng qui định tại Điều 673 BLDS năm 2005 coi như không có di chúc là áp dụng pháp luật không đúng, vì:

Điều 673 BLDS năm 2005 qui định: "Trong trường hợp nội dung di chúc không rõ ràng đẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau…những người thừa kế phải cùng nhau giải thích di chúc dựa trên ý nguyện đích thực trước đây của người chết…khi những người này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì coi như không có di chúc…".

Theo trình bày của các bên đương sự thấy có căn cứ để xác định bà Q không phải là vợ ông L, trong di chúc của ông L cũng không chỉ định bà Q được hưởng di sản, nên bà Q không phải là người thừa kế di sản của ông L. Đối chiếu với qui định tại Điều 673 BLDS được trích dẫn trên, thì trong trường hợp này những người thừa kế di sản của ông L đã được xác định gồm: Chị T và anh H (do chị Nguyễn Thị Thanh T và bà đã từ chối nhận di sản) không thuộc trường hợp không nhất trí về cách hiểu di chúc; do đó bản di chúc của ông L lập ngày 22/5/2013 không thuộc trường hợp được coi là không có di chúc để chia di sản theo pháp luật như Tòa án cấp sơ thẩm xác định. Vì vậy, phải xác định có di chúc và di chúc của ông L là hợp pháp phù hợp với qui định tại Điều 652 BLDS năm 2005. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Q về yêu cầu tuyên Bản di chúc ông L lập ngày 22/5/2013 vô hiệu. Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính hợp pháp của Bản di chúc, nhưng nhận định không xem xét yêu cầu phản tố của bà Q về yêu cầu này là không chính xác, nên cần sửa lại cho đúng.

[II] Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là: Tranh chấp về thừa kế tài sản theo qui định tại khoản 5 Điều 26 BLTTDS là chưa cụ thể, chưa thể hiện rõ yêu cầu tranh chấp giữa các bên đương sự. Vì những người thừa kế di sản của ông L không tranh

chấp với nhau, mà phía nguyên đơn cho rằng bà Q đang quản lý di sản nên tranh chấp. Vì vậy, cần xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là di sản thừa kế, áp dụng các qui định của pháp luật về Quyền sở hữu, về Quyền sử dụng đất, về Thừa kế và về Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

[III] Như vậy, theo di chúc của ông L lập ngày 22/5/2013 thì di sản của ông L gồm một phần quyền sử dụng đối với hai thửa đất số 10 (diện tích 9.674,7m^2) và thửa số 11 (diện tích 5.274,5m^2) và cây cao su trên đất. Do vậy, cần phải xác định quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của hai thửa đất nói trên thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông L và bà Q như nguyên đơn trình bày, hay chỉ của bà Q và một phần của ông L như bà Q trình bày và thuộc hình thức sở hữu nào để xác định phần quyền của mỗi bên đối với tài sản đang tranh chấp, trên cơ sở đó xác định di sản của ông L .

[III.1] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: "Ông L và bà Q có đủ điều kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Do đó, theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì giữa ông L và bà Q không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng…". Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Ông L và bà Q đủ điều kiện kết hôn là không chính xác, vì bà Q trước khi chung sống với ông L đã có chồng và hai con. Tại tòa phúc thẩm, bà Q trình bày ông Hoàng Văn C sinh năm 1962 là chồng, cha hai đứa con của bà là anh C và chị T. Năm 2001, do mâu thuẫn nên ông C đã bỏ về quê tại Phú Thọ; khi đi ông C đồng ý để lại diện tích đất mà vợ chồng đã khai khoang cho bà để nuôi con, năm 2006 ông C sống chung với người phụ nữ khác nhưng không có con, đến năm 2018 ông C đã chết.

Tuy nhiên về vấn đề tài sản Tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định: Bà Q và ông L đã sáp nhập và cùng quản lý, sử dụng ổn định… Điều này chứng tỏ bà Q đã thừa nhận và đồng ý sáp nhập diện tích đất do bà Q khai phá trước đó với phần đất còn lại do bà Q và ông L khai phá sau khi hai người chung sống với nhau thành tài sản chung của ông L, bà Q. Quá trình sáp nhập tài sản ông L và bà Q không xác định phần của mỗi người sáp nhập vào tài sản chung là bao nhiêu, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất, vì vậy bà Q và ông L có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản của mình là không đúng quy định của pháp luật. Vì sở hữu chung hợp nhất chỉ khi bà Q và ông L là vợ chồng hợp pháp theo qui định tại Điều 219 BLDS hoặc sở hữu chung hợp nhất khi phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung theo Điều 217 BLDS năm 2005.

Như trên đã phân tích, bà Q và ông L không phải là vợ chồng.

[III.2] Về xác định phần quyền sở hữu đối với tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản là cây trồng trên đất của bà Q và ông L đối với hai thửa đất:

Xét về nguồn gốc của Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 10 có diện tích 9.674,7m^2 và quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 11 có diện tích 5.274,5 m^2 thấy rằng:

Phía nguyên đơn là anh H và chị T không xác định được cụ thể về nguồn gốc hai thửa đất, chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận QSDĐ được cấp và bản di chúc để thực hiện yêu cầu khởi kiện. Anh H, chị T có khai năm 1989 ông L có bán đất ở huyện L, tỉnh Đồng Nai lên xã T (Tỉnh Bình Phước) để mua đất nhưng cũng không có chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng xác nhận suốt thời gian ông L ở Bình Phước, chị T và anh H chỉ lên thăm ông L một vài lần nên không biết được có việc ông L mua đất hay không.

Phía bà Q mặc dù có một số lời khai mâu thuẫn về năm chung sống, cuối năm 2001, hay đầu năm 2002 với ông ; bà cũng khai ông L là chồng, nhưng về nguồn gốc đất, bà Q trình bày khai phá năm 1993 được một phần và sau khi ông L về chung sống thì hai người tiếp tục khai phá và canh tác cho đến nay. Xét lời trình bày của bà Q là phù hợp với hồ sơ đăng ký kê khai cấp giấy CNQSDĐ có trong hồ sơ từ Bl 90 -102, 358 – 379; bà Q bà đã trồng cây cao su trên đất vào năm 2001 trên toàn bộ diện tích đất là phù hợp với kết quả thẩm định ngày 17/9/2015 (BL 148) và ngày 28/7/2017 của Tòa án cấp sơ thẩm (BL 433).

Tuy trong quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm có lấy lời khai của một số nhân chứng như bà Đỗ Thị Thúy, ông Nguyễn Văn Hải, ông Lê Minh Sơn nhưng các nhân chứng này cũng không cung cấp được việc ông L có đưa tiền cho bà Q mua đất, nhưng có thể hiện việc bà Q đã khai phá thửa đất số 10 trước khi chung sống với ông L .

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định lời khai của bà Q có nội dung như: Tại Biên bản tự khai ngày 15/12/2014 (BL số 41) của bà Q trình bày "*Vào năm 1993 tôi đã khai phá được khoảng 10.000 m^2 lúc này trên đất tôi trồng lúa đến năm 2001 thì tôi bắt đầu trồng cao su. Phần đất còn lại thì tôi và ông L cùng khai phá sử dụng cho đến nay, đến năm 2009 nhà nước kêu làm sổ đỏ thì tôi và ông L cùng đứng tên trong sổ đỏ. Nghĩa là vợ chồng tôi có 02 thửa đất cụ thể là thửa đất số A0 024059 có diện tích 9.674,7 m^2 thửa đất số 10, tờ bản đồ số 6, được UBND huyện C cấp ngày 15/01/2009 số vào sổ H-00239 đất được cấp cho hộ ông Nguyễn Thành L , bà Trần Thị Q và thửa đất số A0024092 có diện tích 5274.5 m^2 thửa đất số 11, tờ bản đồ 6, được UBND huyện C cấp ngày 15/01/2009 số vào sổ H - 00272 đất được cấp cho hộ bà Trần Thị Q, ông Nguyễn Thành L , 02 thửa đất trên cùng tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước";* Tại Biên bản hòa giải ngày 05/9/2018 (BL số 633 - 637) của Tòa án nhân dân huyện C bà Q trình bày "*Năm 1993 bà Q khai phá được khoảng 10.000 m^2 lúc này trên đất trồng lúa đến năm 2001 thì trồng cây cao su, phần diện tích đất còn lại thì do bà Q và ông L cùng khai phá sử dụng cho đến nay, năm 2009 cấp sổ đỏ thì ông L và bà Q cùng đứng tên trong sổ đỏ"* và tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/12/2005 (BL số 161) bà Q trình bày "*Do tôi bận đi làm mướn nên tôi đồng ý để ông L là người trực tiếp đi làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đồng ý để ông L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tôi không có ý kiến gì".* Từ đó phân tích bà Q đã đồng ý cho ông L đứng tên và xác định ông L và bà Q có phần sở hữu ngang nhau là không đúng ý chí của bà Q và các tài liệu chứng cứ phân tích trên.

Tuy bà Q và người đại diện theo ủy quyền tại phiên tòa phúc thẩm vẫn cho rằng do bị ông L lừa đối, giả mạo chữ ký của bà và việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ bà Q, ông L khi có hai sổ hộ khẩu là sai. Về nội dung này, HĐXX thấy: Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Q và ông L, theo kết luận giám định số: 35/2018/GĐ – KTHS ngày 02/4/2018 của Phòng kỷ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Phước kết luận chữ ký của bà Q trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất nêu trên không phải là của bà Q, nhưng bà Q vẫn thừa nhận cho ông L đứng tên trong giấy CNQSDĐ, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không có việc ông L lừa dối bà Q là phù hợp nên không có căn cứ để chấp nhận lời nại này của bị đơn. Tại công văn số 214/UBND ngày 20/4/2017 của Ủy ban nhân dân huyện C kết luận việc cấp giấy chứng nhận cho hộ bà Q và ông L đối với hai thửa đất nêu trên là có sai sót về thủ tục như vậy lời bà Q trình bày về nội dung này là có căn cứ.

Như vậy, có căn cứ xác định nguồn gốc của hai thửa đất nói trên một thửa có diện tích 9.674,7 m^2 thửa đất số 10 là do bà Q khai phá trước khi chung sống với ông L và thửa còn lại diện tích 5.274,5 m^2 thửa đất số 11 bà Q cũng đã khai phá được một phần và sau khi ông L về chung sống với bà Q thì hai người tiếp tục khai phá xong thửa đất trên.

Hơn nữa, xét về thực tế tình trạng sức khỏe của ông L khi chung sống với bà Q; Phía nguyên đơn chị T, anh H có cung cấp được chứng cứ thể hiện ông L là đối tượng bệnh binh, mất sức 61%, được Nhà nước trợ cấp theo chính sách người có công với cách mạng. Hơn nữa, theo lời trình bày của bà Q và lời xác nhận của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì ông L phát bệnh viêm gan B năm 2005 nên không thể làm công việc nặng nhọc được, chỉ làm việc nhẹ ở nhà. Trong hồ sơ vụ án cũng thể hiện ông L bệnh nặng và phải nhập viện điều trị năm 2012, đến năm 2014 ông L chết vì căn bệnh này.

Từ phân tích trên, có đủ căn cứ để xác định tài sản của bà Q và ông L là sở hữu chung theo phần để xác định phần quyền về tài sản cho ông L và bà Q mới đúng quy định của pháp luật và đảm bảo được quyền và lợi ích của các bên đương sự.

Đối với tài sản gắn liền với hai thửa đất là cây cao su, bà Q thừa nhận đây là tài sản chung của bà Q và ông L tạo lập được trong thời gian hai người chung sống, bà Q xác định ½ tài sản cây cao su là di sản thừa kế của ông L đồng ý chia theo yêu cầu của nguyên đơn, nguyên đơn chị T và anh H cũng có yêu cầu chia, nên cần chia đôi tài sản là cây cao su đối với hai thửa đất nêu trên.

[IV] Từ những nhận định tại mục III, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định quyền sử dụng diện tích đất 9.674,7 m^2 thửa đất số 10, tờ bản đồ số 6, được UBND huyện C cấp ngày 15/01/2009 số vào sổ H-00239 đất được cấp cho hộ ông Nguyễn Thành L , bà Trần Thị Q là tài sản riêng của bà Trần Thị Q. Bà Q có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn ½ giá trị cây cao su trên đất (200.000.000đ : 2) là 100.000.000 đồng theo biên bản định giá ngày 08/8/2018 (BL 621), nên kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu chia đôi tài sản này bằng hiện vật không được chấp nhận; kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với quyền sử dụng diện tích đất 5.274,5 m^2 (thửa đất số 11, tờ bản đồ 6, được UBND huyện C cấp ngày 15/01/2009 số vào sổ H-00272 đất được cấp cho hộ bà Trần Thị Q, ông Nguyễn Thành L và cây cao su trên đất là sở hữu chung theo phần giữa bà Q với ông L . Xét về công sức đóng góp tạo lập tài sản thấy rằng: Về công sức đóng góp của bà Q: Trước khi ông L về chung sống, bà Q đã khai phá được một phần và sau khi ông L về chung sống thì hai người tiếp tục khai phá xong thửa đất trên và trồng cao su trên đất. Đối với công sức đóng góp của ông L : Như trên đã xác định do tình trạng sức khỏe, xác định được công sức đóng góp của ông L là nhỏ hơn của bà Q trong việc tạo dựng quyền sử dụng đất và tài sản trên thửa đất này. Về nguyên tắc thì phải chia cho bà Q phần nhiều hơn, nhưng xét thấy Bà Q đã được công nhận quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tại thửa số 10 nên chia đôi phần tài sản này cho bà Q và ông L là đảm bảo quyền lợi của các bên và có lợi cho ông L và những người thừa kế của ông. Nên kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn về phần này là có căn cứ được chấp nhận một phần.

Để bảo đảm quyền và lợi ích của các bên đương sự, đảm bảo thuận lợi trong việc sử dụng, canh tác sau này thì Hội đồng xét xử chia như sau: Chia cho anh H, chị T thửa đất có diện 2.637,3m^2 cùng toàn bộ tài sản trên đất là 112 cây cao su trồng năm 2001 là di sản thừa kế của ông L, theo kết quả định giá ngày 08/8/2018 có giá trị là 299.570.000 đồng ((là một phần của thửa đất số 11, tờ bản đồ số 6, theo sơ đồ đo đạc ngày 12/7/2017 của Chi

nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C kèm theo); Chia cho bà Q thửa đất có diện 2637,2m^2 cùng toàn bộ tài sản trên đất là 184 cây cao su trồng năm 2001, theo kết quả định giá ngày 08/8/2018 có giá trị là 322.600.000 đồng (là phần đất còn lại của thửa đất số 11 sau khi chia cho anh H chị T thuộc tờ bản đồ số 6 theo sơ đồ đo đạc ngày 12/7/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C kèm theo). Do thửa đất của bà Q được chia có 184 cây cao su nhiều hơn thửa đất anh H , chị T được chia là 36 cây cao su tương ứng với 11.520.000 đồng nên bà Q phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T , anh H số tiền chênh lệch này.

Xét về công sức đóng góp của anh C, chị T trong việc tạo lập các tài sản nêu trên thấy: trong quá trình giải quyết vụ án, anh C, chị T không có yêu cầu độc lập về việc xem xét công sức đóng góp của mình nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là đúng quy định. Căn cứ theo Điều 263 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005 về phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng ông L gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Aribank – CN Cthấy rằng: số tiền 100.000.000 đồng này được hình thành trong thời gian ông L và bà Q chung sống với nhau. Anh C, chị T cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh số tiền này là tài sản riêng của bà Q , vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 100.000.000 đồng ông L gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Aribank – CN Clà tài sản chung của ông L và bà Q và chia đôi số tiền gốc và lãi suất phát sinh là có căn cứ nên kháng cáo của bà Q về phần này không được chấp nhận.

Đối với phần nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện KSND huyện C về tính công sức quản lý chăm sóc cây cao su trên đất của bà Q kể từ khi ông L chết cho đến nay, HĐXX thấy phía bà Q không yêu cầu, hơn nữa trong thời gian trên, bà Q cũng đã trực tiếp thu hoa lợi trên đất, quyền lợi của bà Q đã được đảm bảo.

Từ những nhận định nêu trên cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T; bị đơn bà Trần Thị Q và một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DS-ST ngày 18/12/2018 của Toà án nhân dân huyện C.

Do sửa án sơ thẩm nên kháng cáo của anh C, chị T yêu cầu hủy án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận,

Quan điểm của người bảo quyền và lợi ích cho nguyên đơn về yêu cầu kháng cáo không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa phù hợp một phần với nhận định của HĐXX, nên được chấp nhận một phần.

[V] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí được tính lại như sau:

Anh H và chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được hưởng thừa kế và số tiền hoàn trả cho bà Q 30.000.000 đồng chi phí mai táng của ông Nguyễn Thành L . Cụ thể: (299.570.000đ + 11.520.000đ + 30.000.000đ + 73.268.000đ + 100.000.000đ) = {20.000.000đ + (114.358.000đ x 4%)} = 24.574.000 đồng;

Bà Q phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000đ.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T, bị đơn bà Trần Thị Q không phải chịu.

Chị Hoàng Thị T và Anh Hoàng Văn C phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Hoàng Thị T và Anh Hoàng Văn C.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Q;

Chấp nhận một phần kháng nghị số 01/QĐ/KNPT-VKS ngày 01/01/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DS-ST ngày 18/12/2018 của Toà án nhân dân huyện C.

Áp dụng các Điều 219, 217, 631; 633, 634, 635, 642, 646, 649, 650, 652, 653, 657, 667, 673 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 14 và 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 2 Điều 201 và Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Q về việc yêu cầu tuyên bố Bản di chúc do ông Nguyễn Thành L lập ngày 22/5/2013 vô hiệu.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Thanh H về việc "Tranh chấp về quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là di sản thừa kế".

1.1. Chia cho chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Thanh H được quyền quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 2637,3m^2 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 102, tờ bản đồ số 6 (là một phần của thửa đất số 11, tờ bản đồ số 6); đất có tứ cận: Phía Bắc lần lượt giáp thửa đất số 05, 09, 51, đường đất, thửa 13 có chiều dài 10,39m + 16,50m + 21,49m +3,34m +6,63m; phía Tây giáp thửa số 13 có chiều dài 29,24m; phía Đông giáp thửa đất 103 của bà Q được chia có chiều dài 68,25m; phía Nam giáp thửa số 17 có chiều dài 22,57m + 6,26m + 29,51m (theo sơ đồ đo đạc ngày 12/7/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C kèm theo).

Chia cho chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Thanh H được quyền sở hữu số tiền tiết kiệm của ông Nguyễn Thành L là 73.268.000 đồng (50.000.000 đồng + lãi 23.268.000 đồng tạm tính đến ngày 18/12/2018) số sổ: AL 4875996, tại Ngân hàng Aribank – CN Chơn Thành. Chị T và anh H tiếp tục được nhận ½ số tiền lãi phát sinh kể từ ngày xét xử (18/12/2018) cho đến khi thi hành án xong.

Chia cho bà Trần Thị Q được quyền quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 2.637,2m^2 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 103, tờ bản đồ số 6 (là phần đất còn lại của thửa đất số 11, tờ bản đồ số 6); đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 05 có chiều dài 39,04m; phía Tây giáp thửa đất số 102 (Thửa đất được chia cho anh H , chị T) có chiều dài 68,25m; phía Đông giáp thửa đất 10 của bà Q có chiều dài 81,12m; phía Nam giáp thửa số 17 có chiều dài 16,71m, giáp thửa

đất số 57 có chiều dài 18,92m (theo sơ đồ đo đạc ngày 12/7/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C kèm theo).

1.2. Bà Trần Thị Q được quyền quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 9.674,7m^2, tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 6, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 024059, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-00239, cấp ngày 15/01/2009 cho hộ ông Nguyễn Thành L và bà Trần Thị Q và toàn bộ tài sản gắn liền với đất;

Chia cho bà Trần Thị Q được quyền sở hữu số tiền tiết kiệm của ông Nguyễn Thành L là 73.268.000 đồng (50.000.000 đồng + lãi 23.268.000 đồng tạm tính đến ngày 18/12/2018) số sổ: AL 4875996, tại Ngân hàng Aribank – CN C. Bà Q tiếp tục được nhận ½ số tiền lãi phát sinh kể từ ngày xét xử (18/12/2018) cho đến khi thi hành án xong.

1.3 Chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Q số tiền 30.000.000 đồng chi phí mai táng của ông Nguyễn Thành L .

1.4. Bà Trần Thị Q có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T và anh H số tiền chênh lệch về giá trị cây cao su trên thửa đất số 11 là 11.520.000 đồng và ½ giá trị cây cao su trên thửa đất số 10 là 100.000.000 đồng

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.5. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Q về việc yêu cầu anh Nguyễn Thanh H , chị Nguyễn Thị Thanh T phải thanh toán số tiền 450.000.000 đồng chi phí khám chữa bệnh.

1.6 Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Q phải chịu 2.000.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng chi phí định giá bà Q đã nộp; chi phí giám định: Bà Q phải chịu 6.500.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 6.500.000 đồng bà Q đã nộp.

Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Về án phí:

[2.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 24.574.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0009698 ngày 30/10/2018 với số tiền là 3.686.000 đồng; Biên lai thu số 014734 ngày 03/11/2014 với số tiền là 2.000.000 đồng; Biên lai thu số 014735 ngày 03/11/2014 với số tiền là 2.000.000 đồng; Biên lai thu số 014756 ngày 26/11/2014 với số tiền là 2.500.000 đồng; chị T , anh H phải nộp tiếp là 14.388.000 đồng (Mười bốn triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng)

Bà Trần Thị Q phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0009747 ngày 15/6/2017 với số tiền là 300.000 đồng; Biên lai thu số 0008169 ngày 18/7/2016 với số tiền là 11.600.000 đồng; Chi cục thi hành án Dân sự huyện C trả lại cho bà Q số tiền tạm ứng án phí là 11.600.000 đồng.

[2.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Q không phải chịu, Chi cục thi hành án dân sự huyện C hoàn trả cho bà Q 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông Thọ đã nộp thay theo biên lai thu tiền số 0009797 ngày 24/12/2018.

Chị Nguyễn Thị Thanh T không phải chịu, Chi cục thi hành án Dân sự huyện C hoàn trả cho chị T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông Xuân đã nộp thay theo biên lai thu tiền số 0009837 ngày 11/01/2019.

Chị Hoàng Thị T, Anh Hoàng Văn C phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền bà Q đã nộp thay theo biên lai thu tiền số 0009823 ngày 03/01/2019 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Các Thẩm phán		**Thẩm phán** **Chủ tọa phiên tòa**
(Đã ký)		(Đã ký)
Bùi Văn Bình	**Nguyễn Văn Nhân**	**Nguyễn Đình Loan**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện C;
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đình Loan